

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 của Quốc Hội.

Căn cứ quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý tài sản và nguồn vốn trong Tập đoàn Điện Lực Quốc gia Việt Nam.

Căn cứ quyết định 7819/QĐ-PPC ngày 24/12/2020 của Hội đồng Quản Trị công ty về việc phê duyệt giá trị lô hàng tài sản cố định, V VTTB kém phẩm chất, lỗi thời, không sử dụng và VTTB thu hồi thanh lý và cho phép thanh lý.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để bán đấu giá và tiêu chí lựa chọn như sau:

1-Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
- Địa chỉ: Km 28 Quốc lộ 18, phường Phả Lại, Thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

2-Thông tin về tài sản bán đấu giá: Danh sách kèm theo

3- Giá khởi điểm tài sản đấu giá: 550.700.000VNĐ (Năm trăm lăm mươi triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn)

4- Lựa chọn tổ chức bán đấu giá:

Tiêu chí: Mọi tổ chức đấu giá tài sản phải có đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 4 điều 56 Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016 và các tiêu chí khác do Tập đoàn Điện lực Việt Nam quyết định, cụ thể:

- Hồ sơ pháp lý doanh nghiệp: Có ngành nghề kinh doanh phù hợp (bản sao có công chứng)
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết: Có phòng bán đấu giá và hệ thống thông tin phục vụ đấu giá
- Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả: Phù hợp theo yêu cầu của EVN
- Năng lực, kinh nghiệm: Có bản mô tả năng lực kinh nghiệm
- Số lượng đấu giá viên: Có tối thiểu 2 đấu giá viên
- Thời gian hoạt động: Có từ 5 năm kinh nghiệm trở lên (tính theo ngày/tháng của năm) và không vi phạm quy định đấu giá 05 năm trở lại đây.
- Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp: Theo quy định tại Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 và Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 v/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại luật đấu giá tài sản.
- Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Pháp luật quy định

- Các tiêu chí khác: Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá ba bên, phối hợp bàn giao và ký biên bản giao nhận tài sản đấu giá cho khách hàng.

* *Lưu ý: Trường hợp có nhiều đơn vị được đánh giá ngang bằng về các tiêu chí nêu trên, sẽ ưu tiên lựa chọn đơn vị đã có hợp đồng và đã tổ chức đấu giá thành công do các đơn vị trong Tập đoàn Điện Lực Quốc gia Việt Nam ủy quyền đấu giá.*

5- Thời gian và địa chỉ nộp hồ sơ:

- Thời hạn nộp Hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá trong vòng 05 ngày kể từ ngày thông báo.

- Người đến nộp hồ sơ phải mang Giấy giới thiệu, Chứng minh nhân dân (Lưu ý: không hoàn trả hồ sơ đối với hồ sơ không được Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại lựa chọn)

- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

Phòng 319 nhà ILK, Phòng Kế hoạch vật tư, Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại

Địa chỉ: Km 28 Quốc lộ 18, phường Phả Lại, TP Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 02203 580932 – Fax: 02203 881338

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại mong nhận được sự hợp tác của các Tổ chức đấu giá chuyên nghiệp.

Trân trọng./.



Nơi nhận:

-Như trên;

- Lưu VT, KHVT.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Xuân Dũng

DANH MỤC

TSCĐ, VTTB kém phẩm chất, lỗi thời, không sử dụng và VTTB thu hồi thanh lý
Kèm theo Thông báo số .3030...../TB-PPC ngày .14.../6/2021

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	1.43080000.0001696	Điều hoà tủ đứng MCV048BB/TTK048KD- 48 000BTU	Cái	1.00	
2	1.34050606.0001592	Máy ủi T170 số 15	Cái	1.00	
3	1.34050606.0001593	Máy ủi T170 số 16	Cái	1.00	
4	1.34050606.0001588	Máy ủi T170 số 18	Cái	1.00	
5	1.23031212.0001471	Máy lọc dầu PMC-24	Cái	1.00	
6	1.23031212.0001472	Máy lọc dầu di động	Cái	1.00	
7	1.31030808.0001548	Xe cứu thương 34K - 6673- pl2	Cái	1.00	
8	1.22011212.0001321	Máy khoan đứng NBTG-340	Bộ	1.00	
9	1.22011212.0001322	Máy khoan đứng (Mâm cặp 13 mm của máy khoan đứng)	Bộ	1.00	
10	1.22011212.0001324	Máy khoan đứng PD-16F	Bộ	1.00	
11	1.22011212.0001325	Máy khoan đứng (Mâm cặp 13 mm của máy khoan đứng)	Bộ	1.00	
12	1.22011212.0001326	Máy khoan đứng NBTG-340	Bộ	1.00	
13	1.22016161.0001330	Máy hàn điện HD-250AMP-3 pha	Bộ	1.00	
14	1.22016666.0001331	Thiết bị phun kim loại Castodyn- 800	Bộ	1.00	
15	1.22016969.0001332	Thiết bị hàn và gia công thành ống xách tay USR-N0511095	Bộ	1.00	
16	1.22016969.0001333	Máy hàn MIC AC-400AMP	Bộ	1.00	
17	1.22016969.0001334	Máy hàn MMA/TIC xách tay AC/DC- 140mp - WTA-140T	Bộ	1.00	
18	1.22016969.0001335	Máy hàn MIC AC-400AMP	Bộ	1.00	
19	1.22016969.0001336	Máy hàn MMA/TIC xách tay AC/DC- 140mp-WTA-140T	Bộ	1.00	
20	1.22016969.0001337	Máy hàn TIC/MMA - MICOM 140H	Bộ	1.00	
21	1.22016969.0001338	Máy hàn TIC/MMA - MICOM 140H	Bộ	1.00	
22	1.22017272.0001340	Máy cắt ống RECORD- 315-350	Cái	1.00	
23	1.22017272.0001341	Máy cắt ống RECORD- 315-350	Cái	1.00	
24	1.22017777.0001342	Máy ép trục xoay (công suất nhỏ) 09511122(586)	Bộ	1.00	
25	1.22017979.0001352	Thiết bị sửa chữa lớp mạ và cách nhiệt WD-250A	Bộ	1.00	
26	1.22017979.0001355	Máy uốn kim loại HYLLU S-288	Bộ	1.00	
27	1.23020606.0001407	Máy siêu âm YK-66	Cái	1.00	
28	1.23020606.0001408	Máy siêu âm YK-66	Cái	1.00	
29	1.36080000.0001607	Máy nâng thủy lực vận hành bằng tay CR-1500-750Kg	Bộ	1.00	
30	1.23023030.0001444	Thước cặp điện tử 0 - 150 mm GE -RTS - 058 -1	Cái	1.00	
31	1.24000000.0001499	Máy dồn ray - 03100B	Bộ	1.00	
32	1.31030909.0001549	Xe thang - UpraiGH-TL -38	Cái	1.00	
33	1.23010303.0001388	Mê gồm mét điện tử 3165	Cái	1.00	
34	1.23011111.0001389	Máy hiện sóng Fluke	Cái	1.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
35	1.23023030.0001443	Thiết bị phân tích khối	Cái	1.00	
36	1.23011616.0001390	Máy dò tìm điểm cấp hư hỏng	Cái	1.00	
37	1.23012020.0001391	Cầu đo tang DeLta	Cái	1.00	
38	1.22013838.0001328	Thiết bị gia công và mài rà van xách tay FF20-15	Bộ	1.00	
39	1.22013838.0001329	Máy đánh bóng kiểu đai (Máy mài - Mã F2.006)- YSB-190	Bộ	1.00	
40	4.25.63.371.000.00.000	Bột màu lá sen	Kg	24.36	
41	4.25.63.375.000.00.000	Bột màu ô xít crôm	Kg	22.00	
42	3.10.10.002.000.00.000	Sứ hạ áp 0,4KV	Cái	127.00	
43	3.10.10.627.000.00.000	Sứ ///T-0, 5-1	Cái	2.00	
44	3.10.55.669.000.00.000	Sứ đỡ	Cái	14.00	
45	3.10.55.672.000.00.000	Sứ đỡ (hình côn)	Cái	1.00	
46	4.88.65.049.000.00.000	Phốt chắn dầu D80x115x15	Cái	1.00	
47	4.88.65.409.000.00.000	Phốt chắn dầu 170x200x15	Cái	3.00	
48	4.88.65.417.000.00.000	Phốt chắn dầu 45x65-1	Cái	16.00	
49	4.88.65.425.000.00.000	Phốt chắn dầu 60x90x11	Cái	4.00	
50	4.88.80.436.000.00.000	Gioăng phi 275x198x6	Cái	3.00	
51	5.10.04.873.000.00.000	Lốp xe đặc 500-8	Cái	4.00	
52	5.10.04.874.000.00.000	Lốp xe+Xăm 18 x 7-8/16 PR	Bộ	2.00	
53	5.10.04.875.000.00.000	Lốp xe+Xăm xe nâng hàng 600-9-10 PR	Bộ	2.00	
54	5.10.04.876.000.00.000	Săm lốp 155/R13 BST	Bộ	4.00	
55	5.12.04.883.000.00.000	Lốp xe 175/70 R13 BST	Cái	1.00	
56	5.24.58.107.000.00.000	Ắc pít tông (zin 130)	Cái	17.00	
57	5.24.58.111.000.00.000	Bạc Paliê cốt 0.02 (zin 130)	Bộ	1.00	
58	5.26.24.218.000.00.000	Ống dẫn nh.liệu thừa bơm cao áp	Cái	5.00	
59	5.26.24.224.000.00.000	Ống dẫn nhiên liệu thừa vòi phun 01-15-135	Cái	5.00	
60	5.26.24.227.000.00.000	Phốt bơm nước 236-130-7009	Cái	4.00	
61	5.26.27.468.000.00.000	Ty ô bơm trợ lực tay lái (xe Kra)	Cái	4.00	
62	5.26.27.470.000.00.000	Ty ô phanh sau (xe Kra)	Cái	2.00	
63	5.26.27.472.000.00.000	Ty ô phanh trước (xe Kra)	Cái	2.00	
64	5.26.70.001.000.00.000	Ắc pít tông máy lái xe gạt	Cái	80.00	
65	5.26.70.013.000.00.000	Bạc nhỏ phanh truyền máy lái	Cái	10.00	
66	5.26.70.075.000.00.000	Cúp ben xi lanh nâng hạ ben xe gạt phi 96x78x6.5	Cái	8.00	
67	5.26.70.089.000.00.000	Đệm cao su chắn dầu phi 45x24x10	Cái	10.00	
68	5.26.70.093.000.00.000	Đệm cao su ga lê ti xích xe gạt	Cái	25.00	
69	5.26.70.119.000.00.000	Gioăng chì phi 300	Cái	1.00	
70	5.26.70.179.000.00.000	Phốt trợ lực chân côn xe gạt phi 50x35x6.5	Cái	6.00	
71	5.26.70.183.000.00.000	Phốt trục bơm H /-/-/ 100	Cái	40.00	
72	5.26.70.185.000.00.000	Phốt trục bơm H /-/-/ 32	Cái	30.00	
73	5.26.70.189.000.00.000	Phốt+phíp lò xo bơm nước T130	Bộ	20.00	
74	5.26.70.217.000.00.000	Tay biên máy lái xe gạt	Cái	8.00	
75	5.84.91.502.000.00.000	Cao su nổi trục 48x72x60	Cái	50.00	
76	5.84.91.520.000.00.000	Chỗ bơm TQ phi 100	Cái	1.00	
77	5.84.91.523.000.00.000	Chỗ bơm TQ phi 50	Cái	1.00	
78	5.84.91.676.000.00.000	Khớp nối cao su phi 66xF48x17	Cái	38.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
79	5.84.91.766.000.00.000	Phốt chèn kín gối số 3 bơm động HC-1	Cái	10.00	
80	5.84.91.772.000.00.000	Rọ bơm 750 W	Cái	1.00	
81	5.84.91.988.000.00.000	Vòng đệm cao su giảm chấn 56x30x55 (Vòng đệm cao su trụ tròn)	Cái	16.00	
82	5.31.55.281.000.00.000	Bộ gioăng phốt sửa chữa xi lanh đóng mở van của hệ thống khử lưu huỳnh FGD-AOV 213	Bộ	4.00	
83	5.31.55.305.000.00.000	Bộ gioăng, phốt FGK1	Bộ	27.00	
84	5.31.55.308.000.00.000	Bộ gioăng, phốt FGK2	Bộ	20.00	
85	5.31.56.021.000.00.000	Màng súng phun chia khí	Cái	34.00	
86	5.31.56.393.000.00.000	Ống cao su dẫn mỡ 1/4' 2at S19 +13Lx0.7m	Ống	4.00	
87	5.31.60.047.000.00.000	Bánh răng HGT phin lọc dầu vào bình ngưng tua bin 6	Bộ	2.00	
88	5.31.60.643.000.00.000	Gối đỡ bơm bình ngưng AB00015- 0310102/007/008/009/010/011/012 (ODxIDxLD;80x60x120- 2C/bộ;95x75x75-3C/bộ;95x75x150- 1C/bộ;85x65x100-3C/bộ)	Bộ	2.00	
89	5.31.70.385.000.00.000	Ống cao su dẫn dầu thủy lực 3/8' 4at S19 Đ.M16 C+T x0.9m	Ống	2.00	
90	2.42.01.028.000.00.000	Tấm lá căn CT3 D=0.1	Kg	159.60	
91	2.42.01.030.000.00.000	Tấm lá căn CT3 D=0.3	Kg	46.00	
92	4.86.50.527.000.00.000	Tết Amiăng trắng AC - 5x5	Kg	62.50	
93	4.88.32.028.000.00.000	Cao su tấm chịu dầu 1 mm	Kg	97.00	
94	4.88.50.009.000.00.000	Dây cao su đặc chịu dầu phi 2	Kg	27.50	
95	4.88.50.015.000.00.000	Dây cao su đặc chịu dầu phi 2,5	Kg	24.00	
96	4.88.50.021.000.00.000	Dây cao su đặc chịu dầu phi 4	Kg	8.80	
97	4.88.50.023.000.00.000	Dây cao su đặc chịu dầu phi 5	Kg	1.20	
98	4.88.50.065.000.00.000	Dây cao su đặc phi 10	Kg	7.00	
99	4.90.80.563.000.00.000	Nút ống nhựa dẻo PC phi 45	Cái	1480.00	
100	4.94.60.198.000.00.000	Đĩa mềm MAXELL	Cái	150.00	
101	2.42.01.014.000.00.000	Tấm lá căn 0,08 x150 (G17-10-008)	Mét	179.00	
102	2.42.01.015.000.00.000	Tấm lá căn 0,08x160 (G17-10-012)	Mét	114.00	
103	2.42.01.018.000.00.000	Tấm lá căn 0,12x150 (G17-10-013)	Mét	100.00	
104	2.42.01.020.000.00.000	Tấm lá căn 0,16x150 (G17-10-014)	Mét	89.00	
105	2.42.01.022.000.00.000	Tấm lá căn 0,25x125 (G17-10-016)	Mét	1.00	
106	2.42.01.026.000.00.000	Tấm lá căn 0,50 x240 (G17-10-017)	Mét	37.00	
107	3.06.60.900.000.00.000	Bộ giá đỡ cho máy tiện G39-00-069	Bộ	1.00	
108	3.20.50.946.000.00.000	Vành chèn cổ cấp bằng nhựa phi 16- 20mm (G01-14-025)	Cái	700.00	
109	3.20.50.947.000.00.000	Vành chèn cổ cấp bằng nhựa phi 39- 41mm (G01-14-010)	Cái	100.00	
110	3.20.50.962.000.00.000	Vòng chèn cổ cấp bằng nhựa f29-36mm (G01-14-015)	Cái	150.00	
111	3.20.50.963.000.00.000	Vòng chèn cổ cấp cho cấp phi 41- phi 48 (G01-14-005)	Cái	49.00	
112	3.20.50.964.000.00.000	Vòng chèn cổ cấp phi 9,5- phi 15,9 (G01- 14-030)	Cái	100.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
113	3.20.50.966.000.00.000	Vòng chèn cổ cáp nhựa phi 18-phi 25,5 (G01-14-020)	Cái	500.00	
114	3.34.47.908.000.00.000	Vỏ công tắc trong tường 4x2x2' (G01-15-007)	Cái	79.00	
115	3.70.28.900.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 150 mm, dây 3,2mm (G13-01-017)	Cái	30.00	
116	3.70.28.901.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 250 mm, dây 3,2mm (G13-01-019)	Cái	30.00	
117	3.70.28.902.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 75 mm, dây 3,2mm (G13-01-014)	Cái	50.00	
118	3.70.28.903.000.00.000	Gioăng paranhit 100 mm, dây 3,2mm (G13-01-011)	Cái	30.00	
119	3.70.28.904.000.00.000	Gioăng paranhit ĐK250x3mm (G13-01-034)	Cái	30.00	
120	3.70.28.905.000.00.000	Gioăng paranhit ĐK65mm (G13-01-033)	Cái	50.00	
121	3.70.28.906.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 125mm, dây 3,2mm (G13-01-016)	Cái	30.00	
122	3.70.28.907.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 150 mm, dây 3,2mm (G13-01-012)	Cái	30.00	
123	3.70.28.908.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 200 mm, dây 3,2mm (G13-01-018)	Cái	30.00	
124	3.70.28.909.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 25 mm, dây 3,2mm (G13-01-002)	Cái	75.00	
125	3.70.28.910.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 250 mm, dây 3,2mm (G13-01-013)	Cái	30.00	
126	3.70.28.911.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 300 mm, dây 3,2mm (G13-01-020)	Cái	30.00	
127	3.70.28.912.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 32 mm, dây 3,2mm (G13-01-004)	Cái	30.00	
128	3.70.28.913.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 40 mm, dây 3,2mm (G13-01-006)	Cái	50.00	
129	3.70.28.914.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 400 mm, dây 3,2mm (G13-01-021)	Cái	20.00	
130	3.70.28.915.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 50 mm, dây 3,2mm (G13-01-007)	Cái	50.00	
131	3.70.28.916.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 65 mm, dây 3,2mm (G13-01-008)	Cái	30.00	
132	3.70.28.917.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 75 mm, dây 3,2mm (G13-01-009)	Cái	50.00	
133	3.70.28.918.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 80 mm, dây 3,2mm (G13-01-010)	Cái	50.00	
134	3.70.28.919.000.00.000	Gioăng paranhit đường kính 40 mm, dây 3,2mm (G13-01-005)	Cái	50.00	
135	3.70.28.920.000.00.000	Gioăng paranhit f20 mm, dây 3,2mm (G13-01-001)	Cái	30.00	
136	3.70.28.921.000.00.000	Gioăng paranhit kính 100 mm, dây 3,2mm (G13-01-015)	Cái	50.00	
137	3.70.32.900.000.00.000	Các phốt chèn bằng sợi vít cô PN: 0630-3022(MB-90201-0028)	Cái	20.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
138	4.86.50.902.000.00.000	Tết chèn paranhít ĐK12.5mm G14-01-003	Mét	204.00	
139	4.86.50.903.000.00.000	Tết chèn paranhít ĐK9, 5mm G14-01-009	Mét	325.60	
140	4.88.30.901.000.00.000	Tấm cao su đặc 2'x12'	Cái	6.00	
141	4.88.65.907.000.00.000	Long đèn cao su a4 (G19-03-009)	Cái	200.00	
142	4.90.21.914.000.00.000	Ống nhựa đặc ĐK5 mm (G18-01-012)	Cuộn	2.00	
143	4.90.31.154.000.00.000	Ống nhựa ĐK1.6 mm, 750m/cuộn G18-03-003	Cuộn	2.00	
144	4.90.31.901.000.00.000	Ống lót cách điện ren bằng nhựa 20mm, f14mm (G01-15-035)	Cái	100.00	
145	4.90.31.905.000.00.000	Ống nhựa ĐK1, 6mm, 1000m/cuộn G18-03-001	Cuộn	1.00	
146	4.90.31.909.000.00.000	Ống nhựa f10mmx2, 5mm, 28.5m/cuộn (G08-04-001)	Cuộn	6.00	
147	4.90.31.910.000.00.000	Ống nhựa cỡ 10x2, 28.5m/cuộn (G08-04-002)	Cuộn	7.00	
148	4.90.31.920.000.00.000	Ống nhựa lò so ĐK12mm, dài 25 m/cuộn (G08-06-006)	Cuộn	2.00	
149	4.90.80.915.000.00.000	Chân nở 8, 6.58x35 G17-23-002	Cái	42130.00	
150	5.31.52.579.000.00.000	Đồng hồ đo k/số max 70 Bar G39-00-073	Cái	1.00	
151	5.31.58.062.000.00.000	Bộ đồ nối Silicôn, khớp giãn nở, MB-90269-0007	Bộ	8.00	
152	5.31.63.429.000.00.000	Dầu bôi trơn máy nén khí	Hộp	1.00	
153	5.31.63.450.000.00.000	Dây nối cao su phi 17	Cái	1.00	
154	5.31.63.674.000.00.000	Hộp nối dây 4 ngã	Cái	3.00	
155	5.31.63.676.000.00.000	Hộp nối dây 90 độ PN: 114E7749 G0001	Cái	2.00	
156	5.31.63.677.000.00.000	Hộp nối dây 90 độ, PN: 236X000 P0051	Cái	4.00	
157	5.31.63.891.000.00.000	Nối ống thẳng phi 24mm	Cái	4.00	
158	5.31.63.915.000.00.000	Ống dẫn nhựa phi 9.5 HT FGD	Cái	2.00	
159	5.31.63.916.000.00.000	Ống dẫn nhựa trắng phi 11	Cái	1.00	
160	5.31.63.923.000.00.000	Ống HDPE bắt mặt bích phi 265	Cái	1.00	
161	5.31.64.105.000.00.000	Tấm chống nước cho ống trên mái	Cái	73.00	
162	5.31.64.162.000.00.000	Thùng dầu (20lit) -SW-M041-9	Thùng	1.00	
163	8.10.26.069.000.00.000	Cán dao tiện ĐK1/16', dài 4' G24-02-003	Cái	20.00	
164	8.10.26.070.000.00.000	Cán dao tiện ĐK1/4', dài 3 inch G24-02-002	Cái	20.00	
165	8.40.70.023.000.00.000	Hộp ống nhựa 2ml/ống G22-20-001	Cái	1000.00	
166	3.70.28.924.000.00.000	Gioăng paranhít (405x200x3) (HD-36M-23A)	Cái	12.00	
167	4.82.48.892.000.00.000	Chụp đầu ống HD-001	Cái	8.00	
168	4.82.48.893.000.00.000	Chụp đầu ống HD-002	Cái	5.00	
169	4.82.48.894.000.00.000	Chụp đầu ống 1" HD-003	Cái	78.00	
170	4.88.65.147.000.00.000	Phốt chèn nhựa OWTS - P9A/B (HD-11M-3) PN: 3Z104TR	Cái	10.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
171	4.88.65.909.000.00.000	Vít+Gioăng cao su 200mm MB-90304-0098	Bộ	1.00	
172	4.88.65.910.000.00.000	Vít+Gioăng cao su 500mm MB-90304-0104	Bộ	2.00	
173	4.88.65.913.000.00.000	Gioăng chèn cao su xi lanh khí van chặn 200NB, (HD-0033M-8-6B) PN: QM/960/00	Bộ	9.00	
174	4.88.65.918.000.00.000	Phốt chèn bơm OWTU-P1 A/B (53x2321) (HD-12M-7)	Cái	8.00	
175	4.88.65.919.000.00.000	Phốt chèn bơm OWTU-P1 A/B (HD-12M-10) PN: CTC91550075	Cái	7.00	
176	4.88.65.920.000.00.000	Phốt chèn dầu OWTU-P1 A/B (HD-12M-11) PN: 472015	Cái	10.00	
177	4.88.65.921.000.00.000	Phốt chèn bơm OWTU- P1 A/B (HD-12M-8)	Cái	10.00	
178	4.88.65.928.000.00.000	Phốt chèn dầu máy khuấy 1 OWTU-MIX 1 (HD-12M-113) PN: 17284	Cái	10.00	
179	4.88.65.938.000.00.000	Phốt chèn dầu hộp số (HD-15M-71)	Cái	3.00	
180	4.88.65.942.000.00.000	Phốt chèn dầu máy khuấy 25x45x10 (HD-12M-96A)	Cái	4.00	
181	4.88.65.953.000.00.000	Phốt chèn trục quạt thông gió OWTU-BLW-P3A/B/C (HD-12M-101) PN: MFCVA0075	Cái	4.00	
182	4.88.65.961.000.00.000	Vòng đệm cao su bơm OMSD- P23A/B (HD-11M-66)	Cái	10.00	
183	4.88.65.962.000.00.000	Vòng đệm cao su, OFOY.P2 ; HD-18M-14	Bộ	5.00	
184	4.88.65.967.000.00.000	Oring chèn trục bơm tổng 1/2AHB-P1A/B (HD-0033M-4-2)	Cái	4.00	
185	4.88.65.968.000.00.000	Vòng chèn cao su bơm 1 A/B, PN: Parker 09014 (HD-12M-5) PN: 09017	Cái	10.00	
186	4.88.65.969.000.00.000	Vòng chèn cao su bơm 1 A/B, PN: Parker 09017 (HD-12M-6) PN: 09017	Cái	10.00	
187	4.88.65.970.000.00.000	Vòng chèn cao su bơm OWTU- P6/7 A&B (HD-12M-86) PN: C136KRPB78, ký hiệu: Pos.136	Bộ	10.00	
188	4.88.65.971.000.00.000	Vòng chèn cao su chịu dầu F300 cho bơm dầu (HD-0033M-1-51A) PN: F089-10	Cái	4.00	
189	4.88.65.972.000.00.000	Vòng chèn cao su (Oring) F10 (HD-12M-80A) PN: MLB74ADVN136. Pos.9	Cái	6.00	
190	4.88.65.976.000.00.000	Vòng chèn dầu hộp số (HD-15M-85) PN: P2G0003	Cái	1.00	
191	4.88.65.980.000.00.000	Vòng chèn trục quạt thông gió OWTU-BLWP2 A/B/C (HD-12M-95)	Bộ	4.00	
192	4.88.65.988.000.00.000	Vòng đệm cao su	Cái	8.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
193	4.88.65.989.000.00.000	Vòng đệm paranhit 3"	Cái	39.00	
194	4.88.65.990.000.00.000	Gioăng cao su 40mmx6mm	Cái	46.00	
195	4.88.65.991.000.00.000	Váy băng tải	Cái	1.00	
196	4.88.85.900.000.00.000	Vòng cao su 40mm dùng cho vòng con lăn máy cấp than nguyên hãm của máy cấp than	Cái	14.00	
197	4.88.85.901.000.00.000	Gioăng cao su 1 / 2 ' FF NR	Cái	27.00	
198	4.88.85.902.000.00.000	Gioăng cao su 3/ 4 '	Cái	27.00	
199	4.88.85.903.000.00.000	Gioăng cao su 1 '	Cái	36.00	
200	4.88.85.904.000.00.000	Gioăng cao su 1 1 / 2 '	Cái	27.00	
201	4.88.85.905.000.00.000	Gioăng cao su 2 '	Cái	36.00	
202	4.88.85.906.000.00.000	Gioăng cao su 2 1 / 2 '	Cái	36.00	
203	4.88.85.907.000.00.000	Gioăng cao su 3 '	Cái	36.00	
204	4.88.85.908.000.00.000	Gioăng cao su 4 '	Cái	36.00	
205	4.88.85.909.000.00.000	Gioăng cao su 5 '	Cái	18.00	
206	4.88.85.910.000.00.000	Gioăng cao su 1 / 2 '	Cái	27.00	
207	4.88.85.911.000.00.000	Gioăng cao su 1 1 / 2 " Miếng đệm RF N77R	Cái	27.00	
208	4.88.85.912.000.00.000	Gioăng cao su 3 " Miếng đệm RF NR	Cái	27.00	
209	4.88.85.913.000.00.000	Gioăng cao su 4 " Miếng đệm RF NR	Cái	27.00	
210	4.88.85.914.000.00.000	Gioăng cao su 6 " Miếng đệm RF NR-OWTP- P13A/B	Cái	18.00	
211	4.88.85.915.000.00.000	Gioăng cao su 8 " Miếng đệm bằng cao su RF NR-OWTP- P13A/B	Cái	18.00	
212	4.88.85.916.000.00.000	Gioăng cao su 10 " Miếng đệm bằng cao su FF NR-OWTP- P13A/B	Cái	9.00	
213	4.88.85.917.000.00.000	Gioăng cao su 12 " Miếng đệm bằng cao su FF NR-OWTP- P13A/B	Cái	9.00	
214	4.88.85.918.000.00.000	Gioăng cao su 16 " Miếng đệm bằng cao su FF NR-OWTP- P13A/B	Cái	5.00	
215	4.88.85.919.000.00.000	Gioăng cao su 20 " Miếng đệm bằng cao su FF NR-OWTP- P13A/B	Cái	5.00	
216	4.88.85.922.000.00.000	Phốt chắn dầu	Cái	20.00	
217	4.88.90.900.000.00.000	Vòng chèn cao su OWTS. P3A/B HT Xử lý nước thải (HD-11M-34)	Cái	10.00	
218	4.90.80.917.000.00.000	Nối ống nhựa	Cái	1.00	
219	5.03.97.259.000.00.000	Ổ bi 913810 TIMKEN	Cái	1.00	
220	5.03.97.260.000.00.000	Ổ bi 913849 TIMKEN	Cái	1.00	
221	5.31.52.183.000.00.000	Cách nhiệt	Cái	1.00	
222	5.31.52.364.000.00.000	Cổng	Cái	1.00	
223	5.31.52.691.000.00.000	Miếng lắp bằng mimic	Cái	2.00	
224	5.31.52.793.000.00.000	Phin lọc dầu máy phát Diezel PN: 3318318 (HD-36M-24A)	Cái	8.00	
225	5.31.54.021.000.00.000	Bộ lọc 104-01988-000 CA100-M90L BM-ME-SK-016	Cái	2.00	
226	5.31.58.023.000.00.000	Bạc nhựa OWTP-P10A/B	Cái	2.00	
227	5.31.58.029.000.00.000	Bàn là	Cái	1.00	
228	5.31.58.050.000.00.000	Bẫy nước của bộ lọc báo cháy MN, MB-90405-0007	Cái	6.00	
229	5.31.58.053.000.00.000	Bình lọc dầu (HD-36M-27A)	Cái	10.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
230	5.31.58.054.000.00.000	Bình lọc dầu làm mát (HD-36M-31A)	Cái	10.00	
231	5.31.58.067.000.00.000	Bộ gioăng chèn bơm dầu NL và bơm làm mát MB-90199-0049)	Bộ	1.00	
232	5.31.58.091.000.00.000	Bộ gioăng cho bơm hóa chất PN: SPEF1C (MB-90365-0011)	Bộ	1.00	
233	5.31.58.148.000.00.000	Chi tiết Vòng bi ESP	Cái	11.00	
234	5.31.58.167.000.00.000	Gioăng van phân ly than thô (MB-90066-0038)	Cái	1.00	
235	5.31.58.219.000.00.000	Đầu vòi phun dầu áp lực hệ thống dầu máy nghiền model FGK03 (MB-90066-0030)	Cái	3.00	
236	5.31.58.221.000.00.000	Đầu vòi phun dầu hệ thống dầu máy n nghiền model FGK4 (MB-90066-0028)	Cái	3.00	
237	5.31.58.237.000.00.000	Đĩa cho lưới BAH	Cái	11.00	
238	5.31.58.260.000.00.000	Platform extension	Cái	1.00	
239	5.31.58.261.000.00.000	Ghép nối Lông COLLOR Hình cầu	Cái	40.00	
240	5.31.58.273.000.00.000	Gioăng cao su 1 "	Cái	27.00	
241	5.31.58.277.000.00.000	Gioăng chèn bằng cao su Cho bơm 4/3 DAHU+WATER Pump-SW-M019-9-3 ; PN: D3125 S01	Cái	4.00	
242	5.31.58.301.000.00.000	Gioăng đệm đầu cuối bằng cao su Cho bơm tuầg hoàn thấp hấp thụ-SW-M019-4-1-6 ; PN: S1025S14	Cái	4.00	
243	5.31.58.307.000.00.000	Gioăng nhựa OMSD- P18A/B	Cái	4.00	
244	5.31.58.308.000.00.000	Gioăng nhựa OMTP-P6A/B/C	Cái	4.00	
245	5.31.58.311.000.00.000	Gioăng paranhit Cho thân bơm OFGD-P5-SW-M019-5-7 ; PN: 67177D-500	Cái	4.00	
246	5.31.58.314.000.00.000	Gioăng phần thân cấp 1 của bơm dầu NL (MB-90199-0050)	Cái	1.00	
247	5.31.58.316.000.00.000	Gioăng phía dưới bộ gia nhiệt dầu MB-90201-0016	Cái	2.00	
248	5.31.58.317.000.00.000	Gioăng phía trên bộ gia nhiệt dầu MB-90201-0017	Cái	2.00	
249	5.31.58.357.000.00.000	Gioăng thép Dy80 (MB-90304-0071)	Bộ	5.00	
250	5.31.58.362.000.00.000	Màng van điều chỉnh giảm ôn cấp 1PN: NBC 708185100D	Cái	1.00	
251	5.31.58.379.000.00.000	Hộp dụng cụ cho van 3 ngả 54191023 (BLANKED) MB-90335-0003	Cái	2.00	
252	5.31.58.449.000.00.000	Màng áp suất hệ thống khí đo lường PN: SP 0053(MB-90393-0006)	Cái	4.00	
253	5.31.58.450.000.00.000	Màng cho van áp suất PN: SP0008 (MB-90393-0005)	Cái	24.00	
254	5.31.58.452.000.00.000	Màng cho van áp suất PN: SP0031 (MB-90393-0004)	Cái	4.00	
255	5.31.58.453.000.00.000	Màng cho van áp suất PN: SP0217(MB-90393-0003)	Cái	4.00	
256	5.31.58.477.000.00.000	Nắp đậy, chỗ lên xuống	Cái	1.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
257	5.31.58.608.000.00.000	Phin lọc, HD-37M-1	Cái	192.00	
258	5.31.58.626.000.00.000	Pushrod assy front	Cái	1.00	
259	5.31.58.627.000.00.000	Pushrod assy inner	Cái	4.00	
260	5.31.58.628.000.00.000	Pushrod assy small	Cái	4.00	
261	5.31.58.629.000.00.000	Pushrod coupling	Cái	3.00	
262	5.31.58.691.000.00.000	Vành chèn dưới bơm dầu NL & l/mát MB-90199-0052	Cái	1.00	
263	5.31.58.692.000.00.000	Vành chèn trên bơm dầu NL & l/mát MB-90199-0053	Cái	1.00	
264	5.31.63.446.000.00.000	Dây chèn 3.0X0.7bơm cấp SW-M008-17/6	Cuộn	1.00	
265	5.31.63.456.000.00.000	Đệm đầu ống PN: U208 X000 P0126	Cái	2.00	
266	5.31.63.513.000.00.000	Dụng cụ căng 500mm x 7	Cái	4.00	
267	5.31.63.530.000.00.000	Gioăng cao cho bơm OFGD-P2, 6AB-; SW-M019-4-2-6; PN: QV0250S14	Cái	4.00	
268	5.31.63.565.000.00.000	Gioăng chèn vuông 11x 11	Cái	9.00	
269	5.31.63.568.000.00.000	Gioăng cho bình ngưng	Cái	4.00	
270	5.31.63.574.000.00.000	Gioăng hộp nước ngược bình ngưng-SW-M003-4	Cái	10.00	
271	5.31.63.581.000.00.000	Gioăng Paranhit 0.5X105X115 bơm cấp SW-M008-17/15 , PN: 42.2447.20	Cái	12.00	
272	5.31.63.583.000.00.000	Gioăng paranhit 111x 169x 2 PN; 03.66.05.13	Cái	5.00	
273	5.31.63.593.000.00.000	Gioăng paranhit 454x362x0.4 SW-M008-21	Cái	4.00	
274	5.31.63.595.000.00.000	Gioăng paranhit 607x 718x 3.5	Cái	4.00	
275	5.31.63.596.000.00.000	Gioăng paranhit 85x132x 2 PN; 03.66.05.13	Cái	5.00	
276	5.31.63.597.000.00.000	Gioăng Paranhit bơm ngưng - SW-M017-68	Tấm	1.00	
277	5.31.63.598.000.00.000	Gioăng paranhit của bộ hóa chất bơm tuần hoàn 280x270x 0.5(MB-90365-0002)	Cái	2.00	
278	5.31.63.599.000.00.000	Gioăng paranhit FGD	Cái	3.00	
279	5.31.63.608.000.00.000	Gioăng Teflon (Hình tròn) -SW-M009-15-4	Cái	12.00	
280	5.31.63.641.000.00.000	Gioăng thép của bơm cấp 1 1/2', PN: AB00015.028.0102/016-SW-M008-16	Cái	6.00	
281	5.31.63.651.000.00.000	Gioăng cao su 115x175x6 đầu đẩy bơm OFGD-P3-SW-M019-9-1; PN: EU4372R98	Cái	4.00	
282	5.31.63.652.000.00.000	Gioăng cao su 90x135x6 đầu đẩy bơm 4/3DAHU Water pump-SW-M019-9-2 ; PN: DU3372	Cái	4.00	
283	5.31.63.692.000.00.000	Kẹp ống phi 19	Cái	10.00	
284	5.31.63.787.000.00.000	Lọc ngược (1 chiều) cho bộ thu gom-SW-M013-5	Cái	2.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
285	5.31.63.826.000.00.000	Màng đàn hồi van Đ/ chỉnh-SW-C005-1	Cái	1.00	
286	5.31.63.827.000.00.000	Màng đàn hồi van điều chỉnh 1AFS PV101-PN: 2N130902202, Phi 530x2- PN: 2N130902202, Phi 530x2-SW-C005- 3	Cái	1.00	
287	5.31.63.828.000.00.000	Màng đệm van điều chỉnh 1AFS PV101- PN: 2R6376X0082-SW-C005-12	Cái	1.00	
288	5.31.63.829.000.00.000	Màng đệm van điều chỉnh 1CRS-LV118- PN: 2E859702202 , Phi 500X2-SW- C005-147	Cái	1.00	
289	5.31.63.830.000.00.000	Màng đệm van điều chỉnh 1FWS-1064 (Fisher 45-60) -SW-C005-82	Cái	3.00	
290	5.31.63.831.000.00.000	Màng đệm van điều chỉnh ASF PV117- PN: 2E670002202 , Phi 350x2-PN: 2E670002202 , Phi 350x2SW-C005-38	Cái	4.00	
291	5.31.63.832.000.00.000	Màng đệm van điều chỉnh HT nước ngưng-SW-C005-51	Cái	3.00	
292	5.31.63.833.000.00.000	Màng đệm van điều chỉnh HT nước ngưng-SW-C005-65	Cái	2.00	
293	5.31.63.838.000.00.000	Màng van điều chỉnh 1FWS-FCV-SW- C005-83	Cái	7.00	
294	5.31.63.839.000.00.000	Màng xếp AV6-1063 bảo vệ pit tông PN: 036701.59-SW-M008-17/2	Cái	6.00	
295	5.31.64.139.000.00.000	Tết chèn SMH 50Cvan 1&2 CWS 175- PN: 85029924-SW-C003-11	Bộ	2.00	
296	5.31.64.144.000.00.000	Tết chèn TFE, Hộp chèn-PN: A01081A06-SW-M017-53	Cái	2.00	
297	5.31.64.334.000.00.000	Vòng cao su van xả máy nén khí-SW- M018-9	Cái	1.00	
298	5.31.64.339.000.00.000	Vòng chèn 82X4B khớp nối thủy lực bơm cấp SW-M008-17/33	Cái	6.00	
299	5.31.64.349.000.00.000	Vòng chèn cao su PN: 103-5653 Oring - SW-M019-1-2	Cái	2.00	
300	5.31.64.350.000.00.000	Vòng chèn cao su (Oring cho bơm OFGD - P2,6AB) - PN: QV21S10 - SW- M019-4-2-8	Cái	4.00	
301	5.31.64.364.000.00.000	Vòng chèn cao su 29.2X3B SW-M008- 17/36	Cái	6.00	
302	5.31.64.365.000.00.000	Vòng chèn cao su 290X5 khớp nối bơm cấp SW-M008-17/27	Cái	3.00	
303	5.31.64.366.000.00.000	Vòng chèn cao su 34.2X3 khớp nối bơm cấp SW-M008-17/16	Cái	18.00	
304	5.31.64.367.000.00.000	Vòng chèn cao su bơm cấp , SW-M008-5	Cái	6.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
305	5.31.64.368.000.00.000	Vòng chèn cao su chữ O cho ổ đỡ bơm 4/3 DAHU Water pump-SW-M019-9-8; PN: 95A 3/1387 1 ; PO.89.10S10	Cái	4.00	
306	5.31.64.369.000.00.000	Vòng chèn cao su ổ trục PN: FF089-10S10 cho bơm tuần hoàn tháp hấp thụ - SW-M019-4-1-7	Cái	3.00	
307	5.31.64.370.000.00.000	Vòng chèn cao su phi 5-PN:2375032393-SW-M030-5	Cái	1.00	
308	5.31.64.372.000.00.000	Vòng chèn cao su van bướm-PN: 577466-SW-M013-3	Cái	15.00	
309	5.31.64.373.000.00.000	Vòng chèn cao su 180X5B khớp nối bơm cấp SW-M008-17/10	Cái	18.00	
310	5.31.64.374.000.00.000	Vòng chèn cao su-SW-M009-15-3	Cái	12.00	
311	5.31.64.375.000.00.000	Vòng chèn cho bơm chuyển dầu nặng - SW-M017-47, PN: R76293	Bộ	2.00	
312	5.31.64.377.000.00.000	Vòng chèn chữ O 1'	Cái	9.00	
313	5.31.64.384.000.00.000	Vòng chèn cửa kính thăm đ/hồ kiểu van 67-SW-C001-40	Bộ	1.00	
314	5.31.64.396.000.00.000	Vòng chèn nhựa van 1CCL-TV113-1-SW-C005-49	Cái	1.00	
315	5.31.64.398.000.00.000	Vòng chèn nhựa b/nước sinh hoạt - SW-M017-31	Cái	3.00	
316	5.31.64.404.000.00.000	Vòng chèn Oring của bánh động bơm hồ hấp thụ hoặc hồ lọc SW-M019-4-2-1; PN: QV0645S10	Cái	4.00	
317	5.31.64.413.000.00.000	Vòng chèn Trục-O-SW-M019-9-4, PN: D109S50 Oring	Cái	4.00	
318	5.31.64.469.000.00.000	Vòng đệm cao su 6X2B-SW-M008-17/29	Cái	6.00	
319	5.31.64.499.000.00.000	Vòng đệm khớp nối bơm cấp 200/80-2 SW-M008-17/43	Cái	6.00	
320	5.31.64.507.000.00.000	Vòng đệm para nit 6' cho bình trao đổi nhiệt Clo-SW-M016-5	Cái	47.00	
321	5.31.64.508.000.00.000	Vòng đệm Parahip 32PN40 (82X43X) SW-M008-17/39	Cái	6.00	
322	5.31.64.509.000.00.000	Vòng đệm parahit 1ASF PV117 - SW-C005-29	Cái	2.00	
323	5.31.64.510.000.00.000	Vòng đệm parahit 200x160x2 bơm ngưng-SW-M030-12	Cái	8.00	
324	5.31.64.511.000.00.000	Vòng đệm Parahits van 1ASF PV101 - SW-C005-16	Cái	1.00	
325	5.31.64.512.000.00.000	Vòng đệm Parnhip 4' kh/nối th/lực bơm cấp SW-M008-17/37	Cái	12.00	
326	5.31.64.537.000.00.000	Vòng đệm trục cho bơm chuyển nước ngưng-SW-M017-69	Bộ	4.00	
327	5.31.75.022.000.00.000	Phin lọc dầu 1R-0739	Cái	3.00	
328	5.31.75.023.000.00.000	Phin lọc nhiên liệu 1R-0750	Cái	1.00	
329	5.31.75.024.000.00.000	Phin lọc không khí 4L 9852	Cái	1.00	
330	5.31.75.076.000.00.000	Các phụ kiện bơm BM-ME-BU-027	Cái	1.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
331	5.31.75.077.000.00.000	Bộ vòng chèn loại EG571 90x72x8 BM-ME-BU-226	Cái	4.00	
332	5.31.75.178.000.00.000	Tấm chắn phía dưới bằng gỗ ép Scantech 5010-00-0234 BM-EL-ES-049	Cái	2.00	
333	5.31.75.246.000.00.000	Vòng chèn dầu-SZO 145 BM-ME-BU-046	Cái	2.00	
334	5.31.75.247.000.00.000	Vòng chèn dầu-SZO 138 BM-ME-BU-224	Cái	2.00	
335	5.31.75.291.000.00.000	Gioăng giảm chấn khoảng cách 2 lỗ 50mm (77x40x10)	Cái	29.00	
336	5.31.75.295.000.00.000	Dải cao su, rộng 36mm	Cái	2.00	
337	5.31.75.297.000.00.000	Vành chèn cao su 36X24X20	Cái	14.00	
338	5.31.75.298.000.00.000	Vành che an toàn cơ cấu phanh bằng tải	Cái	1.00	
339	5.31.75.303.000.00.000	Kẹp vảy bằng tải	Cái	470.00	
340	5.31.85.079.000.00.000	Đệm cao su van đầu vào máy nén khí- PN: 1613403600 - SW-M018-6	Cái	1.00	
341	5.31.85.092.000.00.000	Gioăng cao su 9 cho bơm 0WTU-P5 A/B (HD-12M-80A)	Cái	6.00	
342	5.31.85.119.000.00.000	Miếng đệm cao su	Cái	4.00	
343	5.31.85.125.000.00.000	Ống Pe Phát bóng Chất khử 200 x75	Cái	3.00	
344	5.31.85.126.000.00.000	Ống Pe Phát bóng Chất khử 250 x75	Cái	4.00	
345	5.31.85.128.000.00.000	Phần tử lọc khí, HD-36M-22	Cái	2.00	
346	5.31.85.129.000.00.000	Phin lọc dầu 3306 Máy Diezel 01B (HD-13M-1)	Cái	3.00	
347	5.31.85.133.000.00.000	Phin lọc nhiên liệu 3306 Máy Diezel 01B (HD-13M-2)	Cái	3.00	
348	5.31.85.159.000.00.000	Vòng chèn cao su OWTS. P2A/B (HD-11M-20) HT xử lý nước thải	Cái	10.00	
349	5.31.85.172.000.00.000	Vòng đệm nắp sau bơm ODWS-P8A/B/C (HD-11M-26)	Cái	10.00	
350	5.31.85.173.000.00.000	Vòng đệm nắp sau bơm ODWS-P9A/B (HD-11M-4)	Cái	10.00	
351	5.31.85.174.000.00.000	Vòng đệm nắp sau bơm OMSD- P21A/B (HD-11M-10)	Cái	10.00	
352	5.31.85.175.000.00.000	Vòng đệm nắp sau bơm OMSD- P20A/B (HD-11M-56)	Cái	10.00	
353	5.31.85.177.000.00.000	Vòng đệm nắp sau bơm OWTS - P1A/B/C (HD-11M-16)	Cái	10.00	
354	5.31.85.178.000.00.000	Vòng đệm nắp sau bơm OWTS -P15A/B (HD-11M-50)	Cái	15.00	
355	5.60.31.266.000.00.000	Gioăng chèn cho các bơm định lượng hoá chất MRB275PM1 (50) POS9	Cái	6.00	
356	5.60.31.267.000.00.000	Gioăng chèn MRB275PM1(50) POS9- Oring 1"x 2.5	Cái	6.00	
357	5.60.31.274.000.00.000	Màng bơm P13A/B	Cái	1.00	
358	5.60.31.277.000.00.000	Màng bơm OWTP- P13 AB	Cái	18.00	
359	5.60.31.298.000.00.000	Miếng lót Cao su Cho bơm 2 WTU-P2A / B A4VRA206	Cái	6.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
360	5.60.31.308.000.00.000	Vòng chèn	Cái	3.00	
361	8.35.85.275.000.00.000	Tấm chắn hàn G39-00-015	Cái	5.00	
362	3.30.14.210.000.00.000	Cầu chì ắc quy 9A (RPS-424) (HD-E-CI-003)	Cái	10.00	
363	3.30.80.656.000.00.000	Phụ kiện cầu chì, (ắc quy) (HD-13M-40, PN: 920691)	Cái	10.00	
364	3.70.90.902.000.00.000	Ống lồng cáp quang CHP-AD-SP-050	Cái	9.00	
365	4.82.38.925.000.00.000	Đầu nối dây + keo gián	Cái	15.00	
366	5.16.12.339.000.00.000	Ắc quy cho nhiệt kế điện (MB-90365-0015)	Cái	1.00	
367	5.16.12.354.000.00.000	Ắc quy 1870Ah NCX-23 dự phòng SW-E009-2	Cái	12.00	
368	5.31.52.430.000.00.000	Đầu dò loại PCB200T cho gió cấp 2 (801.134A (2) , 801.133A (2)) MB-90391-0002	Cái	4.00	
369	5.31.52.431.000.00.000	Đầu dò máy đo độ phân tích khí- PN: BIC341051.E9-SW-M041-1	Cái	4.00	
370	5.31.52.469.000.00.000	Đèn led loại PCB 200T cho gió cấp 2 (801.144A (2) , 801.143A (2) MB-90391-0003	Cái	8.00	
371	5.31.52.492.000.00.000	Đồng hồ ampemet4-20mA, HD-36M-3 (Không có mặt chia độ)	Cái	1.00	
372	5.31.52.534.000.00.000	Đồng hồ áp suất ANSI 316 tube, 0-6 kg/cm2, AShercroft, Cút nối thẳng 1 1/4'; có giảm chấn	Cái	1.00	
373	5.31.52.636.000.00.000	IC. PIO Z 84 A-SW-C020-10	Bộ	1.00	
374	5.31.52.658.000.00.000	Khung khe cắm (LBP16), SW-E012-22, PN: BFD76101/1R1B	Cái	2.00	
375	5.31.52.680.000.00.000	Lọc nhiễu cáp DCS	Cái	51.00	
376	5.31.52.730.000.00.000	Khung khe cắm cho các Module tương tự	Cái	2.00	
377	5.31.52.759.000.00.000	Nguồn cấp logic của Hathaway-SW-C002-65	Cái	1.00	
378	5.31.52.767.000.00.000	Nối đất cáp Vnet CSL // YCB117 cho HT FCS	Cái	8.00	
379	5.31.52.872.000.00.000	Thiết bị chia nhánh quang có dây-SW-C020-2	Bộ	1.00	
380	5.31.52.888.000.00.000	Thiết bị lấy mẫu bơm khí Co của HT máy nghiền PN: 8205-412	Cái	1.00	
381	5.31.52.919.000.00.000	Gioăng nhựa tổng hợp cho ống dẫn dòng , PN: PG40208; SW-E006-3	Cái	2.00	
382	5.31.52.921.000.00.000	Vô Đồng hồ volmet, ampe met cho máy phát Diesel, HD-36M-4	Cái	3.00	
383	5.31.52.923.000.00.000	Vòng đệm 1' ID X 4 1/2' OD của MBA tự dùng-SW-E004-11/15	Cái	12.00	
384	5.31.54.022.000.00.000	Bộ lọc của điều hoà 300x280, 460x200 (BM-ME-SR-056)	Cái	1.00	
385	5.31.63.044.000.00.000	Bình ắc quy NCX-11 825Ah (SW-E009-1)	Cái	10.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
386	5.31.63.119.000.00.000	Bộ phụ kiện màng xếp van điều chỉnh-SW-C005-156	Bộ	13.00	
387	5.31.63.243.000.00.000	Buồng điện thoại ngoài trời	Cái	2.00	
388	5.31.63.253.000.00.000	Cáp tín hiệu - tổng đài điện thoại PN:TSR9010304/8000R1A (Có đầu giắc cắm)	Cái	2.00	
389	5.31.63.254.000.00.000	Cáp tín hiệu - Tổng đài điện thoại PN:TSR9020404/10000R1A có đầu giắc cắm	Cái	2.00	
390	5.31.63.255.000.00.000	Cáp tín hiệu TSR9010304/2000R1A - Tổng đài điện thoại có đầu giắc cắm	Cái	1.00	
391	5.31.63.256.000.00.000	Cáp tín hiệu RPM603177/10000RB1 có đầu giắc cắm - Tổng đài điện thoại	Cái	1.00	
392	5.31.63.257.000.00.000	Cáp tín hiệu có đầu giắc cắm - Tổng đài điện thoại Mã hiệu cáp: TSR9020404/10000	Cái	3.00	
393	5.31.63.258.000.00.000	Cáp tín hiệu có đầu giắc cắm - Tổng đài điện thoại TSR9010325/20000	Cái	2.00	
394	5.31.63.259.000.00.000	Cáp tín hiệu có đầu giắc cắm TSR9010492/32000 - Tổng đài điện thoại TFK100508/08	Cái	1.00	
395	5.31.63.260.000.00.000	Cáp tín hiệu - Tổng đài điện thoại TSR 9010304/20000 R1A (Có đầu giắc cắm)	Cái	8.00	
396	5.31.63.261.000.00.000	Cáp tín hiệu 16x20x0.4kv có đầu giắc cắm - Tổng đài điện thoại TSR 9030216/12000 R2A	Cái	1.00	
397	5.31.63.263.000.00.000	Card điện tử-tổng đài điện thoại MEK209 R1B 99W45	Cái	1.00	
398	5.31.63.264.000.00.000	Card điện tử-tổng đài điện thoại PN: AGMM460	Cái	1.00	
399	5.31.63.266.000.00.000	Card điện tử-tổng đài điện thoại PN: CSB 080	Cái	2.00	
400	5.31.63.267.000.00.000	Card điện tử-tổng đài điện thoại PN: CTU 935	Cái	1.00	
401	5.31.63.268.000.00.000	Card điện tử-tổng đài điện thoại PN: DSU 560	Cái	1.00	
402	5.31.63.270.000.00.000	Card điện tử-Tổng đài điện thoại PSB 128	Cái	1.00	
403	5.31.63.271.000.00.000	Card điện tử-Tổng đài điện thoại PSU 091	Cái	1.00	
404	5.31.63.291.000.00.000	Chìa khoá (chốt) khi sự cố (Chìa khóa khẩn cấp) -SW-M019-5-26	Cái	1.00	
405	5.31.63.788.000.00.000	Lọc tín hiệu MTM17904/110 R5A	Cái	1.00	
406	5.31.64.109.000.00.000	Tấm đệm feradô 900 X 900 X 5-SW-E004-11/26	Tấm	5.00	
407	5.31.64.110.000.00.000	Tấm đệm feradô 900 X 900 X 5-SW-E004-2/26	Tấm	5.00	
408	5.31.64.111.000.00.000	Tấm đệm feradô 900 X 900 X10-SW-E004-11/27	Tấm	2.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
409	5.31.64.112.000.00.000	Tấm đệm feradô 900 X 900 X10-SW-E004-2/27	Tấm	2.00	
410	5.31.64.115.000.00.000	Tấm đệm-GE-SOP-003-1, PN: SP-PMP-CENT-003.J	Bộ	2.00	
411	5.31.64.427.000.00.000	Vòng đệm 4X196X146X20 ống dẫn cáp đ/k MBA Chính SW-E003-2/26	Cái	32.00	
412	5.31.64.432.000.00.000	Vòng đệm 2" ID X 6" OD MBA tự dùng khối 5.6 -SW-E004-2/21	Cái	9.00	
413	5.31.64.433.000.00.000	Vòng đệm 3 1/2" ID X 6" X 6" MBA tự dùng khối 5.6 -SW-E004-2/20	Cái	50.00	
414	5.31.64.435.000.00.000	Vòng đệm 3" ID X 4 1/2" OD MBA tự dùng khối 5.6 - SW-E004-2/19	Cái	50.00	
415	5.31.64.437.000.00.000	Vòng đệm 3/4" ID X 4" OD- MBA tự dùng khối 5.6 SW-E004-2/16	Cái	6.00	
416	5.31.64.438.000.00.000	Vòng đệm 4X196X131X20 ống dẫn cáp-SW-E003-2/25	Cái	42.00	
417	5.31.64.439.000.00.000	Vòng đệm 4X196X196X20 cho MBA chính SW-E003-2/24	Cái	2.00	
418	5.31.64.440.000.00.000	Vòng đệm 4x418x118x28 cho MBA chính - SW-E003-2/23	Cái	2.00	
419	5.31.64.495.000.00.000	Vòng đệm feradô 1'x41/2'-SW-E004-2/25	Bộ	6.00	
420	5.31.64.496.000.00.000	Vòng đệm feradô phi 900mm-SW-E004-11/25	Cái	5.00	
421	5.31.64.504.000.00.000	Vòng đệm nút TBS 40310 cho MBA chính-SW-E003-2/1	Cái	2.00	
422	5.31.64.506.000.00.000	Vòng đệm paaranhit 19" ID -SW-E004-2/6	Cái	8.00	
423	5.31.64.513.000.00.000	Vòng đệm parranhit 435 X 335 & 420 x 306 MBA chính khối 5.6 -SW-E004-2/18	Cái	8.00	
424	5.31.75.175.000.00.000	Chân đế BM-EL-ES-099	Cái	3.00	
425	5.31.75.243.000.00.000	Vòng tách đầu nối BM-ME-BU-025	Cái	10.00	
426	5.31.85.033.000.00.000	Bộ phanh hãm cho Ht palăng cầu trục PN: EFD141(HD-15M-12)	Cái	1.00	
427	5.76.97.182.000.00.000	Vòng đệm 1" ID X 4 1/2" OD" MBA tự dùng khối 5.6-SW-E004-2/15	Cái	12.00	
428	5.76.97.183.000.00.000	Vòng đệm 15" MBA tự dùng khối 5.6-SW-E004-11/23	Cái	2.00	
429	5.76.97.184.000.00.000	Vòng đệm 15"-SW-E004-2/23	Cái	2.00	
430	5.76.97.185.000.00.000	Vòng đệm 19" ID-SW-E004-11/6	Cái	8.00	
431	5.76.97.187.000.00.000	Vòng đệm 2" ID X 6" OD MBA tự dùng khối 5.6-SW-E004-11/21	Cái	9.00	
432	5.76.97.189.000.00.000	Vòng đệm 270 X 270-SW-E004-11/1	Cái	11.00	
433	5.76.97.190.000.00.000	Vòng đệm 3 1/2" ID X 6" X 6" MBA tự dùng khối 5.6-SW-E004-11/20	Cái	50.00	
434	5.76.97.191.000.00.000	Vòng đệm 3" ID X 4 1/2" OD MBA tự dùng khối 5.6-SW-E004-11/19	Cái	50.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
435	5.76.97.193.000.00.000	Vòng đệm 3/4" ID X 4" OD MBA tự dùng khối 5.6-SW-E004-11/16	Cái	6.00	
436	5.76.97.195.000.00.000	Vòng đệm 3-MBA tự dùng khối 5.6-SW-E004-2/17	Cái	5.00	
437	5.76.97.196.000.00.000	Vòng đệm 3"-SW-E004-11/17	Cái	5.00	
438	5.76.97.203.000.00.000	Vòng đệm 435 X 335 & 420 x 306 MBA chính khối 5.6-SW-E004-11/18	Cái	8.00	
439	5.76.97.204.000.00.000	Vòng đệm 4X1000X38.5 của ống bình thờ MBA chính khối 5.6-SW-E003-2/48	Cái	2.00	
440	5.76.97.205.000.00.000	Vòng đệm 4X1299X12 ống dẫn dòng MBA chính khối 5.6-SW-E003-2/3	Cái	6.00	
441	5.76.97.206.000.00.000	Vòng đệm 4X462X462X30 nắp vỏ cáp quang-SW-E003-2/22	Cái	8.00	
442	5.76.97.230.000.00.000	Vòng đệm 6" cho MOG MBA tự dùng-SW-E004-11/13	Cái	2.00	
443	5.76.97.231.000.00.000	Vòng đệm 6X4379X1039X18 nắp hộp sứ h/áp MBA chính-SW-E003-2/2	Cái	2.00	
444	5.76.97.232.000.00.000	Vòng đệm 7" MBA tự dùng chung-SW-E004-2/22	Cái	2.00	
445	5.76.97.233.000.00.000	Vòng đệm 7" MBA tự dùng khối 5.6-SW-E004-11/22	Cái	2.00	
446	5.76.97.243.000.00.000	Vòng lấy tín hiệu dòng trung tính của cáp	Cái	1.00	
447	3.20.22.760.000.00.AXX	Bộ kẹp cáp (Bộ)	Bộ	1.00	
448	3.34.15.099.000.00.AXX	Công tắc hành trình cho máy thổi bụi dài IK-Model: 801NX10 (có tay gạt)	Bộ	1.00	
449	3.34.15.115.000.00.AXX	Công tắc giới hạn hành trình của máy thổi bụi dài 801NX7-10 A (đồng bộ thiết bị+cần gạt+đế)	Bộ	3.00	
450	3.34.40.057.000.00.AXX	Công tắc tơ KT603-250A	Cái	1.00	
451	3.34.40.058.000.00.AXX	Công tắc tơ KT604-400A-380 V	Cái	1.00	
452	3.34.40.173.000.00.AXX	Công tắc tơ 1 chiều (Cơ cấu xe con cầu trục bốc than) N0000190P2A00	Bộ	1.00	
453	3.34.40.182.000.00.AXX	Công tắc tơ cơ cấu nâng hạ đóng/mở gầu cầu trục bốc than (N00002700P2A00)	Cái	1.00	
454	3.34.45.131.000.00.AXX	Nút ấn	Cái	9.00	
455	3.34.60.427.000.00.AXX	Khóa lựa chọn loại FCA11	Cái	3.00	
456	3.34.60.428.000.00.AXX	Khoá điều khiển phi CA10 thu hồi	Cái	10.00	
457	3.34.60.437.000.00.AXX	Khối mạch dòng ESSAILEC	Cái	4.00	
458	3.38.95.912.000.00.AXX	Tay dao cách ly	Cái	2.00	
459	3.42.60.484.000.00.AXX	Máy cắt hạ áp (Model: NT10H) 660VAC, I=1000A	Bộ	1.00	
460	3.50.84.018.000.00.AXX	Hộp bộ bảo vệ MBA (Rơ le KT số) SR 745-W2-P1-G1-HI-A	Cái	1.00	
461	3.50.84.426.000.00.AXX	Rơ le quá dòng trạm 110 kV (DC1)	Bộ	3.00	
462	3.50.90.192.000.00.AXX	Rơ le KPb -12-T4	Cái	2.00	
463	3.62.95.991.000.00.AXX	Tủ kích từ các động cơ cấp than bột	Cái	2.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
464	3.62.95.992.000.00.AXX	Tủ kích từ các loại	Cái	1.00	
465	3.62.95.993.000.00.AXX	Hệ thống kích từ động cơ cấp than cám thu hồi	Cái	2.00	
466	3.62.95.994.000.00.AXX	Hệ thống kích từ động cơ cấp than nguyên thu hồi	Cái	1.00	
467	3.62.95.995.000.00.AXX	Tủ kích từ máy nghiền	Cái	1.00	
468	3.62.95.997.000.00.AXX	TU liệu 3HOL-06 thu hồi	Bộ	4.00	
469	3.66.45.501.000.00.AXX	Bộ đèn báo không ống khói FTB-205-10	Bộ	1.00	
470	3.66.75.001.000.00.AXX	Đèn báo vị trí	Cái	6.00	
471	3.70.85.042.000.00.AXX	Tấm cách điện ACNM	Tấm	1.00	
472	5.03.96.044.000.00.AXX	Ổ bi 1 dây # 529	Cái	2.00	
473	5.03.96.401.000.00.AXX	Ổ bi 32207	Cái	1.00	
474	5.03.96.787.000.00.AXX	Ổ bi 6208	Cái	1.00	
475	5.03.97.623.000.00.AXX	Ổ bi SB-22208	Cái	1.00	
476	5.03.97.690.000.00.AXX	Ổ bi YET 210-115	Cái	8.00	
477	5.16.12.005.KOR.00.AXX	Bình ắc quy 12VDC; 167W kiểu S12V170	Bình	10.00	
478	5.16.12.006.KOR.00.AXX	Bình ắc quy 12VDC; 70Ah kiểu MF80D26L	Bình	16.00	
479	5.18.36.005.000.00.AXX	Động cơ 55kw (Cái)	Cái	4.00	
480	5.18.86.080.000.00.AXX	Động cơ tổng xi 380/660V-200KW	Cái	1.00	
481	5.18.96.143.000.00.AXX	Động cơ điện vs máy cấp lò 0.25kw, 420Vac, 0.8A, 1390v/p, NSX: ABB thu hồi	Cái	2.00	
482	5.18.96.162.000.00.AXX	Động cơ rung bunke EO,KE	Cái	19.00	
483	5.18.96.164.000.00.AXX	Động cơ thổi bụi nông YSR6324-TH, 380/220V, 0.64/1.1A, 0.18kW, n=1400v/p thu hồi	Cái	4.00	
484	5.18.96.191.000.00.AXX	Động cơ 0.75kw	Cái	1.00	
485	5.18.96.197.000.00.AXX	Động cơ 15kw	Cái	1.00	
486	5.18.96.215.000.00.AXX	Động cơ 30kw	Cái	1.00	
487	5.18.96.218.000.00.AXX	Động cơ 37kw thu hồi	Cái	1.00	
488	5.18.96.221.000.00.AXX	Động cơ 40kw	Cái	1.00	
489	5.18.96.230.000.00.AXX	Động cơ 7.5kw	Cái	1.00	
490	5.18.96.248.000.00.AXX	Động cơ bơm thải xi 630kw-6kv	Cái	1.00	
491	5.18.96.260.000.00.AXX	Động cơ cơ cấu thủy lực van tấm chắn	Cái	4.00	
492	5.19.04.549.000.00.AXX	Van nước Dy 150 Py10	Cái	1.00	
493	5.19.04.561.000.00.AXX	Van Dy65 Py100 thu hồi	Cái	30.00	
494	5.19.04.562.000.00.AXX	Van Dy20/185	Cái	139.00	
495	5.19.04.564.000.00.AXX	Van Dy150-175/240	Cái	4.00	
496	5.19.04.565.000.00.AXX	Van Dy20 Py100 thu hồi	Cái	1.00	
497	5.19.04.567.000.00.AXX	Van Dy10/185	Cái	25.00	
498	5.19.04.568.000.00.AXX	Van Dy 10/100	Cái	80.00	
499	5.19.04.577.000.00.AXX	Van cấp hơi thổi bụi vận hành bằng điện DN80	Cái	1.00	
500	5.19.04.581.000.00.AXX	Van bướm Dy 150	Cái	3.00	
501	5.19.04.585.000.00.AXX	Van cao áp 2" - 2500 thu hồi	Cái	1.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
502	5.19.75.263.000.00.AXX	Van 1 chiều đầu đẩy bơm tổng xi1/2-300NB thu hồi	Cái	2.00	
503	5.19.90.127.000.00.AXX	Van áp lực Dy32mm FIG: 3096 Model: 9W306 (A182F91-11/4") Class: 2500	Cái	4.00	
504	5.19.90.131.000.00.AXX	Van cao áp vận hành bằng tay Size: 32mm ASTM A335 F22 FIG: 3096 class: 1500 Model:9W306 (F22-11/4")	Cái	1.00	
505	5.19.90.866.000.00.AXX	Van đầu đẩy bơm nước chèn OAHB-OAV1A-65NB, 150 # ASA	Cái	5.00	
506	5.19.90.872.000.00.AXX	Van đầu đẩy của các bơm chèn xi size 65 NB Body material Cast Steel Class 150 (van 1 chiều) thu hồi	Cái	1.00	
507	5.19.90.903.000.00.AXX	Van Điện (van cách ly đường nước phun giảm ôn cấp 2) 1 1/4" Class 2500	Cái	1.00	
508	5.19.91.555.000.00.AXX	Van Poppet cho các thổi bụi IK 545	Cái	1.00	
509	5.19.91.574.000.00.AXX	Van rửa giàn khử ẩm PN: AO-030-0-000-12SP1 thu hồi	Cái	2.00	
510	5.31.02.141.000.00.AXX	Tấm lợp sóng đầu hồi vòng ngoài D03-511900 (160kg/tấm)	Tấm	96.00	
511	5.31.02.142.000.00.AXX	Tấm lợp sóng đầu hồi vòng trong D03-511800 (135kg/tấm)	Tấm	72.00	
512	5.31.50.054.000.00.AXX	Biến tần điều khiển động cơ di chuyển xe con cầu trục kho than công suất 4kw, Kiểu : 650V-43212030-B01P00-A1	Cái	2.00	
513	5.31.50.087.000.00.AXX	Bộ biến tần máy cấp rung cầu trục bốc than ATV71HU55N4, S=9KVA, I _{inv} =14.3A, I _{max} = 23.6A, P _{tiêu thụ} = 251W, P _{đcơ} = 5.5kW, 400V 50Hz	Bộ	1.00	
514	5.31.50.315.000.00.AXX	Bộ nguồn máy cắt đầu ra MBA FGD-T6 AD415A VM380/415VAC	Bộ	2.00	
515	5.31.50.934.000.00.AXX	Bộ nạp 48VDC; 30A kiểu PWC E230 G40/30	Bộ	1.00	
516	5.31.52.026.000.00.AXX	Bộ biến thế 7.2/20/60Kv(VRQ 3N/S) Tỷ số biến: 6.6:V3/110v, Cấp cx: 0.2M, =1c, và Cấp cx: 2P =2cái (SW-E007-15)	Cái	1.00	
517	5.31.52.072.000.00.AXX	Bộ dao cách ly	Cái	1.00	
518	5.31.52.212.000.00.AXX	Kẹp các loại	Cái	148.00	
519	5.31.52.929.000.00.AXX	Sensor đo tốc độ bơm tuần hoàn (A5S31B90) thu hồi	Bộ	1.00	
520	5.31.55.016.000.00.AXX	Ống giãn nở đầu hút bơm tuần hoàn thấp hấp thụ 24" x 22" x 25" RJ11 Redflex	Cái	1.00	
521	5.31.55.119.000.00.AXX	Bánh động bơm tổng xi thu hồi	Cái	3.00	
522	5.31.55.137.000.00.AXX	Bánh răng đầu vào của HGT máy nghiền thu hồi	Cái	1.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
523	5.31.55.170.000.00.AXX	Bếp dầu FO đốt lò (1 bộ gồm chi tiết số: 1, 2, 3 bản vẽ TIL 00086-002)	Bộ	14.00	
524	5.31.55.176.000.00.AXX	Bình xi lanh đóng mở van các vòi than vào lò AT40 DA-10/27	Bộ	1.00	
525	5.31.55.179.000.00.AXX	Bình xi lanh khí đ/khiển van thông thổi SC00030-5F0514A (AT10 SR15) (Bộ dẫn động van) thu hồi	Bộ	8.00	
526	5.31.55.182.000.00.AXX	Bình xi lanh khí điều khiển van hơi hoá mù vòi đốt dầu DR00015F0411A (AT05DA) (Bộ dẫn động van) thu hồi	Bộ	14.00	
527	5.31.55.185.000.00.AXX	Bình xi lanh khí đóng mở van cân bằng cổ góp silôtro A-S-H Part 2137 (213715) thu hồi	Cái	15.00	
528	5.31.55.188.000.00.AXX	Bình xy lanh pít tông khí đóng mở van cổ góp xy lô tro Model: CS1DN-160 KRD 0714-178 GY; Mã Press: 097Mpa thu hồi	Cái	5.00	
529	5.31.55.224.000.00.AXX	Bộ chi tiết van xung an toàn điện (một bộ gồm chi tiết số: 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27) thu hồi	Bộ	2.00	
530	5.31.55.359.000.00.AXX	Bộ rulô đập xỉ (2 ru lô/1 bộ) thu hồi	Bộ	4.00	
531	5.31.55.413.000.00.AXX	Bơm chân không hệ thống hút tro bay Type: BS 115/VRB thu hồi	Cái	11.00	
532	5.31.55.419.000.00.AXX	Bơm dầu cửa cơ cấu thủy lực đóng mở van gió nóng vào MN PN: HLPDG 0613D (XOP0513 ABBA) (XOP0902-ABBA) thu hồi	Cái	15.00	#REF!
533	5.31.55.422.000.00.AXX	Bơm dầu điều chỉnh cánh hướng quạt gió TFP100-4.3-D-C001 thu hồi	Cái	4.00	
534	5.31.55.479.000.00.AXX	Cánh động cao su phòng mòn thân bơm bùn đá vòi hệ thống FGD thu hồi	Bộ	2.00	
535	5.31.55.647.000.00.AXX	Giắc co quay điều chỉnh dầu thủy lực PN: 7100-739 thu hồi	Bộ	1.00	
536	5.31.55.648.000.00.AXX	Giắc co quay điều khiển quạt gió	Cái	4.00	
537	5.31.55.783.000.00.AXX	Gối đỡ trục (Khớp nối răng quạt tăng áp)	Bộ	1.00	
538	5.31.55.798.000.00.AXX	Giàn búa OE, KE thu hồi	Cái	10.00	
539	5.31.55.872.000.00.AXX	Khớp nối 1 chiều HGT bộ sấy không khí kiểu quay PN: 4082229 kiểu: RMS-32	Cái	9.00	
540	5.31.55.893.000.00.AXX	Khớp nối thủy lực bộ sấy không khí Type: HFN31; Size: 320 HFN thu hồi	Cái	2.00	
541	5.31.56.087.000.00.AXX	Máy nghiền tinh đá vòi OLSP-MILL1 (Bán khớp nối, trục, cánh hướng, cánh nghiền, chốt cánh nghiền) thu hồi	Bộ	1.00	
542	5.31.56.289.000.00.AXX	Bánh răng chủ liên trục máy nghiền PN: CO2- 062752 thu hồi	Cái	10.00	
543	5.31.56.296.000.00.AXX	Bơm nước tổng LHP 580-88	Cái	2.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
544	5.31.56.449.000.00.AXX	Ống giãn nở đầu đẩy bơm tuần hoàn tháp hấp thụ 24' x 20' x 16' RJ10 Red flex	Ống	1.00	
545	5.31.56.487.000.00.AXX	Ống thải tro (ống thải xỉ) f235x18 thu hồi	Mét	4.50	
546	5.31.56.521.000.00.AXX	Phốt chắn dầu HGT máy nghiền 155-180-15/14 BAUM	Cái	2.00	
547	5.31.56.525.000.00.AXX	Phốt chắn dầu WDR 260x300x20 BAUM	Cái	3.00	
548	5.31.56.543.000.00.AXX	Puly truyền động máy khuấy tháp hấp thụ	Bộ	1.00	
549	5.31.56.549.000.00.AXX	Quạt sục si lô tro 1AHF-BLW3B thu hồi	Bộ	4.00	
550	5.31.56.619.000.00.AXX	Trục bơm thải xỉ trạm xỉ	Cái	1.00	
551	5.31.56.625.000.00.AXX	Trục đầu ra HGT máy khuấy tháp hấp thụ	Cái	1.00	
552	5.31.56.707.000.00.AXX	Vành chèn cơ khí bơm tuần hoàn bùn đá với 02-HR321/190-G1-E3 (Burgmann)	Bộ	1.00	
553	5.31.56.723.000.00.AXX	Vòi đốt dầu chính Tilo 0086-002	Bộ	2.00	
554	5.31.56.801.000.00.AXX	Vòng điều chỉnh trên (Chi tiết cho van an toàn quá nhiệt 1/2 MBS)	Cái	1.00	
555	5.31.56.833.000.00.AXX	Xi lanh đóng mở van 200NB hệ thống hút tro 6" PN: AM/960/22/G-PN:ZTSRM/960/G/222 thu hồi	Cái	7.00	
556	5.31.56.847.000.00.AXX	Xi lanh pitông van đầu đẩy bơm nước tổng Model: TDA 55-F12 STD E Type: metric; Max. air pressure: 10 bar/150 PSI thu hồi	Cái	2.00	
557	5.31.58.093.000.00.AXX	Bộ vi xử lý CP333D	Bộ	2.00	
558	5.31.58.671.000.00.AXX	Ty van an toàn hơi thổi bụi (MB-90155-0048)	Cái	1.00	
559	5.31.58.677.000.00.AXX	Ty van đầu ra máy cấp than nguyên (223)	Cái	2.00	
560	5.31.58.764.000.00.AXX	Xi lanh van đóng mở cửa ra xi 200 NB thu hồi	Cái	1.00	
561	5.31.58.769.000.00.AXX	Xích máy đập xỉ 57 mắt thu hồi	Cái	2.00	
562	5.31.58.773.000.00.AXX	Xi lanh khí-thủy lực Cửa gate thải xỉ, (HD-0033M-5-44)	Cái	1.00	
563	5.31.60.063.000.00.AXX	Bình bù áp suất cho HT dầu thủy lực Mã hiệu L A9L 4620D1D thu hồi	Bình	6.00	
564	5.31.60.167.000.00.AXX	Bộ xi lanh khí nén van 1 chiều cửa trích tua bin (loại ngắn)	Bộ	1.00	
565	5.31.60.169.000.00.AXX	Bộ xi lanh khí nén van 1 chiều cửa trích tua bin (Loại dài) PN: 48174-990-1301-000 thu hồi	Bộ	1.00	
566	5.31.60.252.000.00.AXX	Đai ốc đường hơi chính (NUT 2.00-8) PN: U614X000P0216	Cái	2.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
567	5.31.60.263.000.00.AXX	Chèn cánh tĩnh tuabin HP (14) U7651CT265P06 (thay 211D3352P0013)	Bộ	2.00	
568	5.31.60.265.000.00.AXX	Chèn cánh tĩnh tuabin HP (15) U7651DD265P06 (thay 211D3352P0014)	Bộ	1.00	
569	5.31.60.267.000.00.AXX	Chèn cánh tĩnh tuabin S18G1 PN: U7651EH315P18 CBRNDX	Bộ	2.00	
570	5.31.60.269.000.00.AXX	Chèn đầu trục tuabin (N01G04 - U7222ED247P12(thay 211D3353P0003)	Bộ	3.00	
571	5.31.60.271.000.00.AXX	Chèn đầu trục tuabin N1G2- U7222EW200P12(thay 211D3353P0002)	Bộ	1.00	
572	5.31.60.273.000.00.AXX	Chèn đầu trục tuabin N3G3- U7222DG247P06(thay 211D3353P0013)	Bộ	1.00	
573	5.31.60.275.000.00.AXX	Chèn đầu trục tuabin N1G1- U7222ED200P12 (thay 211D3353P0001)	Bộ	1.00	
574	5.31.60.277.000.00.AXX	Chèn đầu trục tuabin N1G6- U7222ED247P11(thay 211D3353P0006)	Bộ	1.00	
575	5.31.60.279.000.00.AXX	Chèn đầu trục tuabin N3G1.2- U7222FS247P08(Thay 211D3353P0011)	Bộ	2.00	
576	5.31.60.281.000.00.AXX	Chèn đầu trục tuabin N3G4- U7222EC200P06(thay 211D3353P0014)	Bộ	1.00	
577	5.31.60.865.000.00.AXX	Chèn cánh tĩnh tuabin (12) U7651DF265P06(thay 211D3352P0011)	Bộ	1.00	
578	5.31.60.867.000.00.AXX	Chèn cánh tĩnh tuabin HP (10)U7651DB265P06 MSRMBX(thay 211D3352P0009	Bộ	1.00	
579	5.31.60.869.000.00.AXX	Chèn cánh tĩnh tuabin HP (11) U7651CX265P06 MSRMBX(thay 211D3352P0010	Bộ	1.00	
580	5.31.60.871.000.00.AXX	Chèn cánh tĩnh tuabin HP (13) U7651CZ265P06(thay 211D3352P0012)	Bộ	1.00	
581	5.31.61.005.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin - GE-ST-002-13, PN: 233C7869P0001	Bộ	1.00	
582	5.31.61.055.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin U831B290E1046 (211D3353P0009)	Cái	2.00	
583	5.31.61.057.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin U841B265L2703	Bộ	4.00	
584	5.31.61.099.000.00.AXX	Ống nối đường dầu TL 3/4' TC; SAE100R12, áp suất LV: 280Bar, bao gồm hai đầu nối	Bộ	4.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
585	5.31.61.215.000.00.AXX	Phục hồi tấm khung lưới quay đầu hút trực bơm tuần hoàn thu hồi	Tấm	1.00	
586	5.31.61.401.000.00.AXX	Trục bơm nước công nghiệp RDO04875A-2249	Cái	1.00	
587	5.31.61.511.000.00.AXX	Vòng đệm mặt chính xác của van tái tuần hoàn bơm cấp 2FWS-FV 106/A/B/C (27B6291X012)	Cái	1.00	
588	5.31.62.605.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-14, P/N: U831B290E1146; Mã mới: 211D3353P0008	Bộ	1.00	
589	5.31.62.607.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-56, P/N: U831B290E1060; Mã mới: 211D3352P0008	Bộ	1.00	
590	5.31.62.609.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-50, P/N: 233C7868G0001; Mã mới: 211D3352P0002	Cái	1.00	
591	5.31.62.611.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-51, P/N: U7651DZ275P10HSRMBX; Mã mới: 211D3352P0003	Bộ	1.00	
592	5.31.62.613.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-52, P/N: U7651DP275P12GSRMBX; Mã mới: 211D3352P0004	Bộ	1.00	
593	5.31.62.615.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-53, P/N: U7651DL275P12GSRMBX; Mã mới: 211D3352P0005	Cái	1.00	
594	5.31.62.617.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-54, P/N: U7651DE275P11GSRMBX; Mã mới: 211D3352P0006	Cái	1.00	
595	5.31.62.619.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-55, P/N: U7651CL275P09GSRMBX; Mã mới: 211D3352P0007	Bộ	1.00	
596	5.31.62.623.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-71, P/N: U7651DZ305P17CBRNMX	Cái	2.00	
597	5.31.62.625.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-73, P/N: U7651EJ325P18CBRMWX	Cái	2.00	
598	5.31.62.627.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-74, P/N: U7651FS325P23CBRMXX	Cái	2.00	
599	5.31.62.629.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin GE-ST-002-80, P/N: U7651FS335P23CBRNXX	Cái	2.00	
600	5.31.62.717.000.00.AXX	Chèn đầu trục tua bin N3G5 PN: U7222DE200P05 (Thay 211D3353P0015)	Bộ	1.00	
601	5.31.63.149.000.00.AXX	Bu lông (1.25-8x13.0) PN: U624P208L1300 thu hồi	Cái	1.00	
602	5.31.63.959.000.00.AXX	Động cơ không đồng bộ 3 pha P=0.25kw; n=1380v/p; U=380v	Cái	1.00	
603	5.31.64.390.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin Model: N02G04	Cái	1.00	
604	5.31.64.391.000.00.AXX	Vòng chèn hơi tuabin Model: N02G04 (Drw: 211D335P00010	Cái	1.00	
605	5.31.64.592.000.00.AXX	Vòng chèn thép van 1FWS	Cái	1.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
606	5.31.70.541.000.00.AXX	Puly bị động của băng tải đá vôi kiểu vít	Cái	1.00	
607	5.31.70.544.000.00.AXX	Puly chủ động của băng tải đá vôi kiểu vít	Cái	1.00	
608	5.31.70.667.000.00.AXX	Xích máy nghiền xỉ DBC 24B-1	Cái	1.00	
609	5.31.80.006.000.00.AXX	Bộ cam quay của cụm thiết bị D-232BM-H của máy nén khí trung áp C-310-03 (Crankshaft assembly - chi tiết số 42)	Bộ	1.00	
610	5.31.80.008.000.00.AXX	Tay biên của cụm thiết bị D-232BM-H của máy nén khí trung áp B-435-B (Connector rod modifications) (Chi tiết số 31)	Cái	1.00	
611	5.31.80.137.000.00.AXX	Phục hồi mặt bích máy nén khí trung áp Hydro thu hồi	Bộ	1.00	
612	5.31.85.202.000.00.AXX	PISTON Máy nén trung áp B trạm H2 B-2119-01 kích thước 4,25x5,19	Cái	1.00	
613	5.31.85.203.000.00.AXX	Chốt piston Máy nén trung áp B trạm H2 #5188406	Cái	1.00	
614	5.31.85.204.000.00.AXX	Chốt hãm Máy nén trung áp B trạm H2 #5188405	Cái	1.00	
615	5.31.85.205.000.00.AXX	Xy lanh Máy nén trung áp B trạm H2 thép dẻo BC-431 (7DIAx10,75LG)	Cái	1.00	
616	5.32.20.003.000.00.AXX	Bánh răng chủ máy nghiền DC1	Cái	1.00	
617	5.32.20.067.000.00.AXX	Khớp nối trung gian máy nghiền thu hồi	Bộ	2.00	
618	5.32.20.103.000.00.AXX	Tấm lót đầu bằng to 3G-1509-U1-6 (91, 5kg/tấm)	Tấm	3.00	
619	5.35.10.523.000.00.AXX	Hộp giảm tốc+Bánh răng cũ thu hồi (lọc bụi)	Bộ	1.00	
620	5.35.10.524.000.00.AXX	Hộp giảm tốc máy đập xỉ	Cái	1.00	
621	5.35.10.613.000.00.AXX	Khớp nối răng tời nâng hạ	Bộ	1.00	
622	5.35.20.040.000.00.AXX	Bán khớp nối vít xỉ	Bộ	2.00	
623	5.35.20.355.000.00.AXX	Bơm mỡ máy nghiền	Cái	2.00	
624	5.35.20.433.000.00.AXX	Rô to vít xỉ thu hồi	Bộ	2.00	
625	5.35.20.472.000.00.AXX	Trục chủ động máy cấp than nguyên (Cà then)	Bộ	1.00	
626	5.35.20.481.000.00.AXX	Trục quạt gió thu hồi	Cái	1.00	
627	5.35.20.487.000.00.AXX	Trục quạt tải bột BM 18A-002 thu hồi	Cái	2.00	
628	5.35.20.517.000.00.AXX	Vành bánh vít máy cấp than bột phi 318x254	Cái	16.00	
629	5.35.40.219.000.00.AXX	Cút ni nê thu hồi	Cái	2.00	
630	5.35.40.350.000.00.AXX	Gối đỡ số 2 tua bin Φ 300	Cái	1.00	
631	5.35.40.495.000.00.AXX	Bể dầu	Cái	1.00	
632	5.35.70.000.000.00.AXX	Cuộn dây đóng và cắt máy cắt đầu cực 901	Bộ	1.00	
633	5.35.70.001.000.00.AXX	Khối giám sát quá tải kiểu CU1 thu hồi	Cái	1.00	
634	5.35.70.017.000.00.AXX	Tiếp điểm công tắc tơ 1 chiều loại N000027P2A00	Cái	5.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
635	5.35.70.022.000.00.AXX	Chuyển đổi nhiệt độ - Model: B3HU-1/A	Bộ	6.00	
636	5.35.70.030.000.00.AXX	Đồng hồ đo nhiệt độ 8 kênh , Dải đo 0-100 độ C, 90-240VAC, 50Hz	Bộ	1.00	
637	5.35.70.044.000.00.AXX	Đồng hồ đo nhiệt độ (0-600 ĐộC) 12 điểm 73VR3100-E-M2/Q+R3-TS8S/Q-X+R3-TS8S/Q-X)	Cái	1.00	
638	5.35.70.045.000.00.AXX	Đồng hồ đo nhiệt độ (0-100 ĐộC) 12 điểm, 73VR3100-E-M2/Q+R3-RS8S/Q-X+R3-RS8S/Q-X)	Cái	1.00	
639	5.35.70.049.000.00.AXX	Đồng hồ đo nhiệt độ 12 kênh , Dải đo 0-600 độ C, 90-240VAC, 50Hz (GR200 PT100)	Cái	1.00	
640	5.35.70.210.000.00.AXX	Bảng mạch nguồn cho van phun giảm ôn 26100-216 (lò 2A+B) thu hồi	Cái	1.00	
641	5.35.70.225.000.00.AXX	Bộ chuyển đổi tốc độ Sensonics LTD Z04231, KD485 STD 4-20mA	Bộ	1.00	
642	5.35.70.256.000.00.AXX	Bo mạch điều khiển van phun giảm ôn lò 3B R786591 Pbf/V6 (PN: 2SY5016-2SB00)	Cái	1.00	
643	5.35.70.340.000.00.AXX	Cuộn dây stato Máy phát điện	Thanh	2.00	
644	5.35.70.410.000.00.AXX	Đồng hồ đa năng loại SA-9870A150-0 1	Cái	2.00	
645	5.35.70.418.000.00.AXX	Đồng hồ đếm sét trạm 220kv	Cái	3.00	
646	5.35.70.426.000.00.AXX	Đế đo TCM, 50 M-L = 160 phi 10	Cái	6.00	
647	5.35.70.682.000.00.AXX	Khuyết đại Y1M thu hồi	Cái	1.00	
648	5.35.70.686.000.00.AXX	Khuyết đại Y2M thu hồi	Cái	1.00	
649	5.35.70.690.000.00.AXX	Khuyết đại Y3M thu hồi	Cái	7.00	
650	5.35.70.715.000.00.AXX	Máy tính giao diện vận hành HMI hệ thống phun giảm ôn Supermicro X16 solutions CD2G-2P AC100-240V, 50-60HZ	Bộ	1.00	
651	5.35.70.724.000.00.AXX	Modul đầu vào tương tự (ouput analog), Model: F4-08DA-1	Cái	1.00	
652	5.35.70.748.000.00.AXX	Panel chọn chế độ các máy thổi bụi lò (Lựa chọn thổi bụi ngắn) OP-1224 thu hồi	Tấm	2.00	
653	5.35.70.756.000.00.AXX	Panel mạch phản hồi van phun giảm ôn PN: 64-525-0006-32 Thay thế loại (26100-095A) thu hồi	Tấm	1.00	
654	5.35.70.760.000.00.AXX	Khối tấp lò tín hiệu	Cái	2.00	
655	5.35.70.878.000.00.AXX	Tủ điều khiển động cơ máy nghiền 3B	Cái	1.00	
656	5.35.70.880.000.00.AXX	Panel phát xung môi SCR BKFC 0604 (BKAFK)	Cái	4.00	
657	5.37.72.228.000.00.AXX	Đồng hồ đo nhiệt độ	Cái	22.00	
658	5.45.55.130.000.00.AXX	Màn hình hiển thị LED màu xanh các đồng hồ đo dòng đo điện áp máy phát thu hồi	Cái	9.00	

STT	Mã TSCĐ /MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ THIẾT BỊ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
659	5.75.01.186.000.00.AXX	Máy biến điện áp TU kiểu ES12VR-F 7.2/20/60kV cuộn 1 6.3/100 V3 cuộn 2 6.3/V3/100 tiêu chuẩn IEC 60044.2 (1 quả pha A, 1 quả pha C)	Bộ	1.00	
660	5.75.01.190.000.00.AXX	Máy biến điện áp Type 4MR 52XC cuộn 1, 6300V3/100 V3,200VA cuộn 26300/V3,50VA tiêu chuẩn IEC 60044.2 (1quả pha A, 1quả pha B)	Bộ	1.00	
661	5.80.20.998.000.00.AXX	Chống sét thanh cái C22	Quả	3.00	
662	5.80.20.999.000.00.AXX	Chống sét van	Cái	25.00	
663	8.32.44.134.000.00.DXX	Quạt trần ĐCTN- Cánh nhôm QT1400 thu hồi	Cái	2.00	
664	8.90.90.053.VIE.00.AXX	Bình chữa cháy CO2 loại 45 kg (Bình nạp)	Bình	6.00	

